

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ “Tăng cường hiệu lực quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất có nguồn gốc từ nông lâm trường quốc doanh” theo Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XIII và Nghị Quyết số 30-NQ/TW về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện Văn bản số 1490/BTNMT-CKDLTTĐĐ ngày 10/3/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tăng cường hiệu quả quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm quốc doanh; theo Nghị Quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XIII và Kết luận số 82-KL-TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; UBND tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

1. Kết quả thực hiện việc rà soát ranh giới, cắm mốc giới, đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, lập và phê duyệt phương án sử dụng đất

1.1. Dự án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng” (Dự án):

Dự án xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, đo đạc lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định được UBND tỉnh phê duyệt tại các quyết định: (Quyết định số 4354/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 và Quyết định số 4920/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 về việc điều chỉnh thiết kế dự toán.

Tổng kinh phí dự toán sau khi điều chỉnh là 11.130.260.704 đồng. Thời gian thực hiện dự án đến ngày 31/12/2018; kinh phí đã quyết toán: 10.780 triệu đồng

a) Khối lượng thực hiện công tác rà soát ranh giới, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Rà soát, xác định ranh giới sử dụng đất, cắm mốc ranh giới sử dụng đất của 03 công ty lâm nghiệp lâm nghiệp;

- Tổ chức chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 khu vực đất của 3 công ty lâm nghiệp đang quản lý, sử dụng;

- Lập phương án sử dụng đất;
- Lập hồ sơ giao đất và cho thuê đất, trình cấp thẩm quyền quyết định và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho 03 công ty lâm nghiệp là 42 giấy chứng nhận. Trong đó: (Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn: 16 giấy chứng nhận; Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn 16 giấy chứng nhận; Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh 10 giấy chứng nhận).

b) Công tác rà soát, phê duyệt phương án sử dụng đất, lập hồ sơ xin giao đất thuê đất của 3 công ty:

Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát phương án sử dụng đất của 03 công ty lâm nghiệp trình UBND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất tại các quyết định:

- Quyết định số 3348/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn giữ lại để tổ chức sản xuất kinh doanh và thực hiện nhiệm vụ công ích với tổng diện tích là: 12.639,11ha;

- Quyết định số 3347/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh giữ lại để tổ chức sản xuất kinh doanh và thực hiện nhiệm vụ công ích với tổng diện tích là: 16.450,76ha;

- Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn giữ lại để tổ chức sản xuất kinh doanh và thực hiện nhiệm vụ công ích với tổng diện tích là: 8.451,99ha.

Trên cơ sở phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, 03 công ty lâm nghiệp lập hồ sơ xin giao đất, thuê đất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường; diện tích như sau:

Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn: Diện tích đất giao là: 6.951,63 ha; hình thức giao đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; diện tích đất cho thuê là: 1.500,36 ha; hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Diện tích đất thu hồi bàn giao cho địa phương: 763,94ha;

Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh: Diện tích đất giao là: 13.795,56 ha; hình thức giao đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; diện tích đất cho thuê là: 2.654,70 ha; hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Diện tích đất thu hồi bàn giao cho địa phương: 2735,86ha;

Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn: Diện tích đất giao là: 10.773,43 ha; hình thức giao đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; diện tích đất cho thuê là: 1.865,65 ha; hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Diện tích đất thu hồi bàn giao cho địa phương: 1.667,57ha.

c) Công tác thu hồi đất của 03 công ty lâm nghiệp bàn giao cho địa phương quản lý sử dụng:

Tổng diện tích rà soát thu hồi từ 3 công ty lâm nghiệp: 5.167,37 ha.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức bàn giao cho địa phương để quản lý và tổ chức xây dựng phương án giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

Hiện nay, UBND các huyện đã chỉ đạo cho UBND các xã tiếp nhận diện tích bàn giao từ đất nông lâm trường quốc doanh xây dựng phương án giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng, đang lập thủ tục trình cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án sử dụng đất.

(Khối lượng thực hiện được tổng hợp theo mẫu biểu tại Phụ lục số 01; 02, 03; 04, 05 kèm theo).

1.2. Tình hình triển khai thực hiện “Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các cơ quan nông nghiệp, lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, Ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình cá nhân” (gọi tắt là Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh):

Thực hiện Văn bản số 4854/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 10/9/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, về việc triển khai thực hiện Đề án tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh; Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh tổ chức lập Đề án và trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án tại Quyết định số 4783/QĐ-UBND ngày 20/11/2020. Tổng khái toán kinh phí : 70,385 tỷ đồng (*bảy mươi tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu đồng*).

Nguồn vốn thực hiện Đề án: Nguồn ngân sách nhà nước cấp theo phân cấp hiện hành; gồm nguồn kinh phí từ Ngân sách trung ương hỗ trợ cho tỉnh và ngân sách địa phương bố trí từ 10% các khoản thu tiền sử dụng đất.

UBND tỉnh Bình Định đã có Văn bản số 2836/UBND-KT ngày 20/5/2021 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Bình Định; Theo ý kiến phúc đáp của Tổng Cục Quản lý đất đai tại Công văn số 1063/TCQLĐĐ-KHTC ngày 03/6/2021 đề nghị UBND tỉnh Bình Định:

"Chủ động bố trí ngân sách địa phương để thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai ở địa phương, đảm bảo dành tối thiểu 10% các Khoản thu từ tiền sử dụng đất để đầu tư cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký và cấp Giấy chứng nhận; trong đó cần ưu tiên thực hiện đối với đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh".

Tuy nhiên, từ năm 2021 đến nay tỉnh Bình Định về ngân sách địa phương thực hiện việc cân đối nguồn thu - chi để đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên của đơn vị; công tác phòng chống dịch bệnh Covid- 19 và các dự án trọng điểm

của tỉnh; các dự án tuyến đường cao tốc Bắc- Nam..., do đó chưa cân đối và bố trí được nguồn kinh phí để triển khai thực hiện Đề án.

Ngày 16/8/2022 UBND tỉnh có Văn bản số 4729/UBND-KT về kinh phí thực hiện Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh; giao Sở Tài nguyên và Môi trường làm việc các Sở, ngành liên quan để giải trình nguồn vốn triển khai thực hiện Đề án.

Qua làm việc, trao đổi và lấy ý kiến bằng văn bản đối với các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư; hiện nay về nguồn vốn của tỉnh năm 2023 còn khó khăn, không bố trí được kinh phí để triển khai thực hiện Đề án.

2. Kiến nghị và đề xuất

Trong năm 2023, tỉnh Bình Định thật sự khó khăn trong việc cân đối ngân sách cho công tác đo đạc, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ địa chính các Ban Quản lý rừng trên địa bàn tỉnh. Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường quan tâm trình Chính phủ hỗ trợ kinh phí từ nguồn vốn Trung ương cho tỉnh Bình Định để triển khai thực hiện Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ “Tăng cường hiệu lực quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất có nguồn gốc từ nông lâm trường quốc doanh” theo Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XIII và Nghị Quyết số 30-NQ/TW về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai để tổng hợp)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13, K4 (15b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ RÀ SOÁT, XÁC ĐỊNH RANH GIỚI, CẮM MỐC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH,
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 28-NQ/TW VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 30-NQ/TW;
NGHỊ ĐỊNH SỐ 170/2004/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 200/2004/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 118/2014/NĐ-CP

Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 UBND tỉnh Bình Định)

T T	Tên đơn vị sử dụng đất	Diện tích quản lý, sử dụng	Khôi lượng thực hiện các hạng mục																	Ghi chú	
			Điểm địa		Rà soát ranh		Cắm mốc		Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa				Cấp Giấy chứng nhận								
			KL nhu cầu	KL đã thực hiện	KL nhu cầu	KL đã thực hiện	KL nhu cầu	KL đã thực hiện	đo đạc, lập BĐĐC Tỷ lệ 1/5000		Chỉnh lý BĐĐC Tỷ lệ 1/10.000		Cấp lần đầu				Cấp đổi, cấp biến động				
									KL nhu cầu	KL đã thực hiện	KL nhu cầu	KL đã thực hiện	Diện tích (ha)	Số Giấy (Giấy)	Diện tích (ha)	Số Giấy (Giá y)	Diện tích (ha)	Số Giấy (Giấy)	Diện tích (ha)		Số Giấy (Giấy)
I	2	3,0	4,0	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18,0	19	20	21	22
I	CÁC BAN QUẢN LÝ RỪNG, CÁC TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP KHÁC	195295,0	123,0	0,0	2514,0	0	3591,0	0	20820,0	0	21933,0	0	20820,0	5843,0	0,0	0,0	95946,0	96,0	95946,0	96,0	
1	BQLR phòng hộ An Lão	25.889,0	16,0	0	348	0	497	0	2005	0	345	0	2.005	601	0	0	10.097,0	9	10.097,0	9	
2	BQLR phòng hộ Hoài Ân	26.053,0	16,0	0	345	0	493	0	5580	0	3474	0	5.580	1.674	0	0		10	0,0	10	
3	BQLR phòng hộ Hoài Nhơn	7.884,0	5,0	0	197	0	281	0	1500	0	1051	0	1.500	450	0	0	0,0	15	0,0	15	
4	BQLR phòng hộ Phù Mỹ	12.528,0	8,0	0	329	0	470	0	1356	0	1370	0	1.356	406	0	0	7.594,0	16	7.594,0	16	
5	BQLR phòng hộ Phù Cát	18.488,0	12,0	0	209	0	299	0	205	0	1775	0	205	61	0	0		15	0,0	15	
6	BQLR phòng hộ Tây Sơn	20.504,0	13,0	0	194	0	277	0	3027	0	2734	0	3.027	908	0	0	17.159,0	7	17.159,0	7	
7	BQLR phòng hộ Vân Canh	25.449,0	16,0	0	248	0	354	0	2531	0	3394	0	2.531	759	0	0	25.448,0	10	25.448,0	10	
8	BQLR phòng hộ Vĩnh Thạnh	33.305,0	21,0	0	503	0	719	0	3281	0	4431	0	3.281	984	0	0	11.790,0	9	11.790,0	9	
9	Ban Quản lý Rừng rừng đặc dụng An Toàn	25.195,0	16,0	0	141	0	201	0	1335	0	3359	0	1.335	0	0	0	23.858,0	5	23.858,0	5	
II	CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ KHÁC	42.975,0	24,0	24	985	985	859	859	0	0	5453	5453	0	0	0	0	37.541,8	42	37.541,8	42	
1	Công ty TNHH LN Quy Nhơn	9.756,7	5,0	5	232	232	272	272	0	0	2225	2225	0	0	0	0	8.452,0	16	8.452,0	16	
2	Công ty TNHH LN Hà Thanh	18.773,6	8,0	8	369	369	221	221	0	0	352	352	0	0	0	0	16.450,8	10	16.450,8	10	
3	Công ty TNHH LN sông Côn	14.444,7	11,0	11	384	384	366	366	0	0	2876	2876	0	0	0	0	12.639,1	16	12.639,1	16	

Ngày 3 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bmk
Lê Ngọc Bích

Ngày 3 tháng 4 năm 2023
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH ĐỊNH
Trần Kỳ Quang

DANH SÁCH VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP GIỮ LẠI KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 28-NQ/TW VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 30-NQ/TW; NGHỊ ĐỊNH SỐ 170/2004/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 200/2004/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 118/2014/NĐ-CP

Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 UBND tỉnh Bình Định)

TT	Tên đơn vị sử dụng đất	Diện tích đất giữ lại	Loại đất															Ghi chú
			Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp									
			Cộng	Đất rừng SX		Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất NN còn lại	Cộng	Đất ở	Đất công trình sự nghiệp và SXKD	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất có mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp còn lại	Đất chưa sử dụng	
1	2	3=4+10+18	4=5+6+7+8+9	5	6	7	8	9	10=11+12+13+14+15+16+17	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	CÁC BAN QUẢN LÝ RỪNG, CÁC TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP KHÁC	174.513	174.363	12.469	0	25.822	135.784	288	37	1	4	0	0	6	0	26	113	
1	BQLR phòng hộ An Lão	18.399	18.399	2.006	0	0	16.393	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	BQLR phòng hộ Hoài Ân	26.053	26.053	5.505	0	0	20.439	109	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	BQLR phòng hộ Hoài Nhơn	7.884	7.883	1.502	0	0	6.381	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	BQLR phòng hộ Phù Mỹ	12.528	12.528	142	0	0	12.386	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	BQLR phòng hộ Phù Cát	13.316	13.199	17	0	3.140	10.042	0	4	0	4	0	0	0	0	0	0	
6	BQLR phòng hộ Tây Sơn	20.504	20.504	50	0	0	20.454	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	BQLR phòng hộ Vân Canh	25.449	25.423	708			24.678	37	26	1	0	0	0	0	0	0	25	
8	BQLR phòng hộ Vĩnh Thạnh	25.185	25.185	49	0	0	25.011	125	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Ban Quản lý Rừng rừng đặc dụng An Toàn	25.195	25.189	2.490	0	22.682	0	17	6	0	0	0	0	6	0	0	0	
II	CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ KHÁC	37.541,84	37.479,91	5.914,90	23.502,92	1.529,81	6.522,23	10,05	61,93	0,00	1,22	27,20	0,00	37,94	0,51	0,00	0,00	
1	Công ty TNHH LN Quy Nhơn	8.451,97	8.450,36	1.815,25	0,00	1.529,81	5.098,51	6,79	1,61	0,00	0,52	5,64	0,00	0,00	0,39	0,00	0,00	
-	Tại TP Quy Nhơn	7435,09	7435,09	974,82	0	1529,81	4925,52	4,94	0	0		4,94	0	0	0	0	0	
	Tại huyện Vân Canh	1.016,88	1.015,27	840,43	0	0	172,99	1,85	1,61	0	0,52	0,7	0	0	0,39	0	0	
2	Công ty TNHH LN Hà Thanh	16450,76	16396,38	2649,44	13716,23	0	30,71	0	54,38	0	0,47	15,85	0	37,94	0,12	0	0	
	H. Vân Canh	16450,76	16396,38	2649,44	13716,23	0	30,71	0	54,38	0	0,47	15,85	0	37,94	0,12	0	0	
3	Công ty TNHH LN sông Kôn	12639,11	12633,17	1450,21	9786,69	0	1393,01	3,26	5,94	0	0,23	5,71	0	0	0	0	0	
	H. Vĩnh Thạnh	11171,62	11165,68	734,77	9036,64		1393,01	1,26	5,94	0	0,23	5,71	0	0	0	0	0	
	H. Tây Sơn	639,06	639,06	0	637,06	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	H. Hoài Ân	828,43	828,43	715,44	112,99	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Ngày 3 tháng 4 năm 2023
NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]
Lê Ngọc Bích

Ngày tháng năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

[Signature]
KT. GIÁM ĐỐC
HỒ GIÁM ĐỐC
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH ĐỊNH
[Signature]
Trần Kỳ Quang

DANH SÁCH VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP BÀN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 28-NQ/TW VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 30-NQ/TW; NGHỊ ĐỊNH SỐ 170/2004/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 200/2004/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 118/2014/NĐ-CP

Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 UBND tỉnh Bình Định)

T T	Tên đơn vị sử dụng đất	Diện tích bàn giao và giải thể	Loại đất															Ghi chú
			Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp									
			Cộng	Đất rừng SX		Đất rừng đặc dụng	Đất rừng phòng hộ	Đất NN còn lại	Cộng	Đất ở	Đất công trình sự nghiệp và SXKD	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà	Đất sông, ngòi, kênh, rạch,	Đất có mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp còn lại	Đất chưa sử dụng	
				Rừng SX là rừng trồng	Rừng SX là rừng tự nhiên													
1	2	3=4+10+18	4=5+6+7 +8+9	5	6	7	8	9	10=11+12+ 13+14+ 15+16+17	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	CÁC BAN QUẢN LÝ RỪNG, CÁC TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP KHÁC	9098,94	6093,54	5780	23,6	0	1,59	288,35	7,5	0	0	0	0	7,5	0	0	2997,9	
1	BQLR phòng hộ An Lão	336,3	23,3	23,3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	313	
2	BQLR phòng hộ Hoài Ân	0	0	0	0													
3	BQLR phòng hộ Hoài Nhơn	5461,75	5461,75	5456,7				5,05										
4	BQLR phòng hộ Phù Mỹ	3037	577	300	0	0	0	277	7,5	0	0	0	0	7,5	0	0	2452,5	
5	BQLR phòng hộ Phù Cát	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
6	BQLR phòng hộ Tây Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
7	BQLR phòng hộ Vân Canh	263,89	31,49		23,6		1,59	6,3	0								232,4	
8	BQLR phòng hộ Vĩnh Thạnh		0						0									
9	Ban Quản lý Rừng rừng đặc dụng An Toàn		0						0									
II	CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ KHÁC	5167,37	3974,31	1876,8	0	0	23,39	2074,12	64,24	17,37	1,52	28,89	0	16,46	0	0	1128,82	
1	Công ty TNHH LN Quy Nhơn	763,94	757,24	306,7	0	0	0	450,54	6,7	0	0	6,7	0	0	0	0	0	
-	Tại TP Quy Nhơn	92,01	87,36	11,38				75,98	4,65			4,65						
	Tại huyện Vân Canh	671,93	669,88	295,32				374,56	2,05			2,05						
2	Công ty TNHH LN Hà Thanh	2735,86	1573,99	1336,7	0	0	23,39	213,9	33,05	17,37	0	8,5	0	7,18	0	0	1128,82	
	Huyện Vân Canh	2735,86	1573,99	1336,7	0	0	23,39	213,9	33,05	17,37	0	8,5	0	7,18	0	0	1128,82	
3	Công ty TNHH LN Sông Côn	1667,57	1643,08	233,4	0	0	0	1409,68	24,49	0	1,52	13,69	0	9,28	0	0	0	
	Tại huyện Vĩnh Thạnh	1450,03	1425,54	15,86	0	0	0	1409,68	24,49	0	1,52	13,69		9,28	0	0	0	
	Tại huyện Tây Sơn	217,54	217,54	217,54	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Ngày 3 tháng 4 năm 2023
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Ngọc Bình

Ngày tháng năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Kỳ Quang

PHỤ LỤC SỐ 04

TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT GIỮ LẠI CỦA CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP
KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 28-NQ/TW VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 30-NQ/TW;
NGHỊ ĐỊNH SỐ 170/2004/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 200/2004/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 118/2014/NĐ-CP

Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 UBND tỉnh Bình Định)

T T	Tên đơn vị sử dụng đất	Diện tích đất giữ lại	Tình trạng pháp lý			Hiện trạng sử dụng đất							Ghi chú
			Nhà nước giao đất	Nhà nước cho thuê đất	Chưa xác định hình thức giao, thuê	Tự tổ chức sản xuất	Giao khoán	Liên doanh liên kết	Cho thuê, mượn	Đang có tranh chấp	Đang bị lấn, chiếm	Sử dụng không đúng mục đích	
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	14	15	16
I	CÁC BAN QUẢN LÝ RỪNG, CÁC TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP KHÁC	174.513,00	123.392,70	0,00	51.120,30	38.104,20	136.246,80	0	0	0	162,00	0,00	
1	BQLR phòng hộ An Lão	18.399,00	10090	0	8.309,00	2.869,40	15529,6	0	0	0	0	0	
2	BQLR phòng hộ Hoài Ân	26.053,00	25767	0	286,00	8.783,30	17269,7	0	0	0	0	0	
3	BQLR phòng hộ Hoài Nhơn	7.884,00		0	7.884,00	6.010,80	1873,2	0	0	0	0	0	
4	BQLR phòng hộ Phù Mỹ	12.528,00	8859	0	3.669,00	7.374,60	5153,4	0	0	0	0	0	
5	BQLR phòng hộ Phù Cát	13.316,00		0	13.316,00	1.688,00	11628	0	0	0	0	0	
6	BQLR phòng hộ Tây Sơn	20.504,00	17579,7	0	2.924,30	2.999,40	17504,6	0	0	0	0	0	
7	BQLR phòng hộ Vân Canh	25.449,00	25.449,00	0	0,00	3.769,50	21679,5	0	0	0	0	0	
8	BQLR phòng hộ Vĩnh Thạnh	25.185,00	11790	0	13.395,00	1.335,00	23688	0	0	0	162	0	
9	Ban Quản lý Rừng rừng đặc dụng An Toàn	25.195,00	23858	0	1.337,00	3.274,20	21920,8	0	0	0		0	
II	CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ KHÁC	37.541,81	31.520,60	6.021,20	0,00	18.714,61	18.217,00	0	0	0	610,20	0,00	
1	Công ty TNHH LN Quy Nhơn	8.451,90	6951,6	1500,3	0	5.889,30	2.268,00	0	0	0	294,6	0	
2	Công ty TNHH LN Hà Thanh	16450,8	13795,6	2655,2	0	3.145,80	13.305,00	0	0	0	0	0	
3	Công ty TNHH LN sông Kôn	12639,11	10773,4	1865,7	0	9.679,51	2.644,00	0	0	0	315,6	0	

Ngày 3 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bm
Lê Ngọc Bích

Ngày tháng năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Trần Kỳ Quang

PHỤ LỤC SỐ 05

TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÌNH HÌNH XỬ LÝ ĐẤT BÀN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG CỦA CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP
KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 28-NQ/TW VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 30-NQ/TW;
NGHỊ ĐỊNH SỐ 170/2004/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 200/2004/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 118/2014/NĐ-CP

Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STNMT ngày tháng năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Tên đơn vị sử dụng đất	Diện tích bàn giao và giải thể	Tình trạng sử dụng đất khi bàn giao (ha)						Tình hình xử lý các vấn đề đất đai (ha)				Ghi chú
			Diện tích sử dụng đúng mục đích	Diện tích sử dụng không đúng mục đích	Diện tích không sử dụng	Diện tích đang có tranh chấp	Diện tích đang bị lấn, chiếm	Diện tích đất đã giao, cho thuê, cho mượn, góp vốn không đúng quy định của pháp luật	Giải quyết được đất sử dụng không đúng mục đích	Giải quyết được đất tranh chấp	Giải quyết được đất bị lấn, chiếm	Giải quyết được đất giao, cho thuê, cho mượn, góp vốn không đúng quy định của pháp luật	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	CÁC BAN QUẢN LÝ RỪNG, CÁC TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP KHÁC												
1	BQLR phòng hộ An Lão												
2	BQLR phòng hộ Hoài Ân												
3	BQLR phòng hộ Hoài Nhơn												
4	BQLR phòng hộ Phù Mỹ												
5	BQLR phòng hộ Phù Cát												
6	BQLR phòng hộ Tây Sơn												
7	BQLR phòng hộ Vân Canh												
8	BQLR phòng hộ Vĩnh Thạnh												
9	Ban Quản lý rừng ĐD An Toàn												
II	CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ KHÁC	5167,37	3805,15	0,00	1128,82	0,00	233,40	0,00	1128,80	0,00	233,40	0,00	
1	Công ty TNHH LN Quy Nhơn	763,94	763,94	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Tại TP Quy Nhơn	92,01	92,01	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tại huyện Vân Canh	671,93	671,93	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Công ty TNHH LN Hà Thanh	2735,86	1607,04	0	1128,82	0	0	0	1128,8	0	0	0	
	Huyện Vân Canh	2735,86	1607,04	0	1128,82	0	0	0	1128,8	0	0	0	
3	Công ty TNHH LN Sông Côn	1667,57	1434,17	0	0	0	233,4	0	0	0	233,4	0	
	Tại huyện Vĩnh Thạnh	1450,03	1216,63	0	0	0	233,4	0	0	0	233,4	0	
	Tại huyện Tây Sơn	217,54	217,54	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Ngày 3 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Binh
Lê Ngọc Bích

Ngày 3 tháng 4 năm 2023
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH ĐỊNH
Trần Kỳ Dương